

THỰC TRẠNG THIẾT KẾ BÀI TẬP PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC THÍCH ỨNG VỚI CUỘC SỐNG CHO HỌC SINH LỚP 1 THÔNG QUA TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG TRẢI NGHIỆM TẠI TRƯỜNG TIỂU HỌC DUY TÂN, QUẬN TÂN PHÚ, TP.HCM

Lê Quỳnh Chi^{1*}, Trương Hồng Đào²

Tóm tắt

Bài báo đề cập đến thực trạng việc thiết kế bài tập (BT) nhằm phát triển năng lực thích ứng với cuộc sống (PTNLTVCS) cho học sinh (HS) lớp 1 thông qua tổ chức hoạt động trải nghiệm (HĐTN) tại trường Tiểu học Duy Tân, Quận Tân Phú, TP.HCM. Kết quả nghiên cứu cho thấy giáo viên (GV) có nhận thức tốt về tầm quan trọng của việc dạy học HĐTN và các nội dung dạy học nhằm PTNLTVCS cho HS lớp 1. Tuy nhiên, khi tìm hiểu về thực trạng sử dụng BT trong dạy học HĐTN, dù phần lớn khách thể cho rằng việc sử dụng BT là quan trọng và mức độ sử dụng được đánh giá ở mức thường xuyên, nhưng vẫn còn một số khách thể cho rằng việc sử dụng BT là bình thường – ít quan trọng, thường sử dụng với tần suất là ít khi – thỉnh thoảng và đa số GV còn e dè trong việc tự thiết kế BT. Kết quả này chứng minh rằng vẫn còn một số hạn chế nhất định về nhận thức tầm quan trọng của việc sử dụng BT và việc thiết kế BT nhằm PTNLTVCS cho HS lớp 1 thông qua tổ chức HĐTN cần được quan tâm hơn nữa cùng với những cam kết thực hiện nhiệm vụ cụ thể và khả thi.

Từ khóa: phát triển năng lực; phát triển năng lực thích ứng với cuộc sống; học sinh tiểu học; hoạt động trải nghiệm; tổ chức hoạt động trải nghiệm.

Abstract

The article mentions the current situation of designing exercises to develop the life adaptability for 1st grade students through organizing experiential activities at Duy Tan Primary School, Tan Phu District, Ho Chi Minh City. The research results indicate that teachers have a good awareness of the importance of teaching through experiential activities and the content aimed at developing life adaptation skills for students. However, when investigating the use of exercises in experiential teaching, although the majority consider the use of exercises important and their usage is evaluated as frequent, there are

¹Trường Đại học Cửu Long

²Trường Tiểu học Duy Tân, Quận Tân Phú, TP. HCM

*Người chịu trách nhiệm bài viết: Lê Quỳnh Chi (Email: chilq@hcmue.edu.vn)

still some who perceive the use of exercises as normal - less important, often used infrequently - occasionally, and most teachers are hesitant in designing exercises themselves. These results demonstrate that there are still certain limitations in the perception of the importance of using exercises and designing exercises to develop life adaptation skills for first-grade students through experiential activities, which need further attention along with commitments to specific and feasible tasks.

Keywords: *developing skills, developing life adaptation skills; primary school students; experiential activities; organizing experiential activities*

1. Đặt vấn đề

Một trong những điểm khác biệt nổi bật của Chương trình Giáo dục phổ thông 2018 (GDPT 2018) là nội dung giáo dục bắt buộc trong tất cả các bậc học từ lớp 1 đến lớp 12, được gọi là “Hoạt động trải nghiệm” (đối với cấp Tiểu học) và “Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp” (đối với cấp Trung học cơ sở và Trung học phổ thông). Có thể nói, đây là hoạt động giáo dục tạo cho người học cơ hội tiếp cận với thực tế, thể hiện các cảm xúc tích cực cũng như khai thác những kinh nghiệm, vốn sống đã có của người học, giúp người học có khả năng huy động và tổng hợp kiến thức, kỹ năng của tất cả các môn học để thực hiện những nhiệm vụ được giao trong học tập hoặc giải quyết những tình huống, vấn đề liên quan thực tiễn cuộc sống trong nhà trường, gia đình và xã hội. Đối với học sinh lớp 1, vốn sống, vốn hiểu biết của trẻ còn tương đối hạn hẹp vì vậy việc phát triển năng lực thích ứng với cuộc sống (NLTUVCS) là rất quan trọng và cần thiết.

Nội dung PTNLTUVCS đã được một số tác giả quan tâm. Cụ thể, tác giả Nguyễn Thị Vân (2015) trong bài báo “Tìm hiểu về sự thích ứng xã hội của HS Tiểu học trong nhà trường tại Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh” đã đề cập về thực trạng hiện nay một số học sinh Tiểu học còn một số những hạn chế về

sự thích ứng xã hội cũng như gặp nhiều khó khăn trong việc thích ứng, hòa nhập với môi trường học tập lớp học để thành công trong học đường. Tác giả Nguyễn Thị Vân đã khảo sát những giải pháp mà giáo viên đã sử dụng nhằm nâng cao sự thích ứng xã hội đối với học sinh Tiểu học, và thu được số liệu thống kê như sau: cho trẻ cơ hội tham gia các hoạt động sinh hoạt tập thể (72,7%), luôn động viên, khuyến khích, khen ngợi trẻ mỗi khi đạt thành tích ở một lĩnh vực nào đó (63,6%), khuyến khích trẻ nói ra những điều trong lòng và giúp hình thành quan điểm cho trẻ (54,5%), dạy trẻ biết cách đồng cảm – thấu hiểu được cảm xúc của người khác (52,7%). Từ việc giáo dục và rèn luyện cho trẻ những kỹ năng xã hội sẽ giúp trẻ phát triển việc tự nhận thức, có thái độ đúng đắn và từ đó hình thành những hành vi đúng với chuẩn mực, thúc đẩy sự phát triển bản thân xã hội, tiềm năng của học sinh, xây dựng các mối quan hệ xã hội và môi trường sống tốt đẹp hơn, đẩy lùi những vấn đề tiêu cực trong xã hội.

Tác giả Phạm Thị Thu Thảo (2022) đề cập trong bài báo “Thực trạng đánh giá mức độ phát triển năng lực thích ứng với cuộc sống cho HS trong tổ chức hoạt động trải nghiệm theo chủ đề ở Tiểu học” rằng việc PTNLTUVCS cho trẻ tiểu học trong tổ chức HĐTN là một trong những mục tiêu quan trọng hàng đầu để phát

triển năng lực và phẩm chất cho trẻ. Mỗi học sinh vừa là người tham gia, vừa là người thiết kế và tổ chức các hoạt động cho chính mình, qua đó tự khám phá, điều chỉnh bản thân, điều chỉnh cách tổ chức hoạt động, tổ chức cuộc sống để sinh hoạt và làm việc có kế hoạch, có trách nhiệm.

Tuy nhiên, thông qua việc tìm hiểu về các tài liệu nghiên cứu, chúng tôi nhận thấy rằng các nghiên cứu liên quan đến việc thiết kế các dạng bài tập nhằm PTNLTVCS cho HS lớp 1 thông qua tổ chức HĐTN còn khá hạn chế. Vì vậy, bài viết về “Thực trạng thiết kế bài tập phát triển năng lực thích ứng với cuộc sống cho HS lớp 1 thông qua tổ chức hoạt động trải nghiệm tại trường Tiểu học Duy Tân, Quận Tân Phú, TP.HCM”, góp phần giúp người đọc có cái nhìn khách quan hơn, từ đó làm cơ sở cho việc thiết kế các dạng bài tập nhằm PTNLTVCS cho HS lớp 1 thông qua tổ chức HĐTN.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Một số khái niệm

2.1.1. Khái niệm bài tập phát triển năng lực

Theo tác giả Bernd Meier và Nguyễn Văn Cường (2015) đề cập trong nghiên cứu, bài tập PTNL được định nghĩa là dạng bài tập tiếp cận năng lực, trọng tâm không phải là các thành phần kiến thức hay kỹ năng riêng lẻ mà là “sự vận dụng có phối hợp kiến thức, kỹ năng, thái độ trong bối cảnh thực, theo các tình huống cuộc sống của HS, theo thử thách của cuộc sống”. Bên cạnh đó, tác giả còn đề cập về nội dung của các dạng bài tập PTNL thường mang tính tình huống, tính bối cảnh và tính thực tiễn. (Bernd Meier & Nguyễn Văn Cường, 2015).

Tác giả Nguyễn Thị Tím Huế có đề cập đến khái niệm về bài tập PTNL trong nghiên cứu của mình, đó là các bài tập có thể dự kiến về kết quả đạt được ở người học sau khi giải bài tập, nhằm tạo ra sự biến đổi các thành tố về kiến thức, kỹ năng, thái độ và giá trị trong năng lực người học theo chuẩn đầu ra. (Nguyễn Thị Tím Huế, 2017)

Chương trình Hoạt động trải nghiệm & Hoạt động hướng nghiệp (Module 3.12) nêu lên định nghĩa về bài tập PTNL đó là những bài tập không định hướng theo nội dung học một cách trừu tượng mà luôn theo các tình huống thực tiễn, thường ngày của học sinh. Nội dung các bài tập mang tính tình huống gắn với thực tiễn nhằm giúp cho các em kích thích khả năng tư duy phản biện, tư duy sáng tạo và năng lực vận dụng những kiến thức, kinh nghiệm sẵn có để giải quyết thành công, linh hoạt những vấn đề gặp phải trong cuộc sống thường ngày. (Phó Đức Hòa, Vũ Thị Lan Anh, Nguyễn Huyền Trang & Đặng Thị Thanh Nhân, 2020)

Tóm lại, sau khi tham khảo và chất lọc các định nghĩa về bài tập theo định hướng PTNL, chúng tôi cho rằng: *bài tập PTNL là các dạng bài tập được thiết kế để giúp học sinh phát triển, nâng cao các kỹ năng, khả năng và tiềm năng trong cuộc sống. Bên cạnh đó, bài tập PTNL vừa là công cụ để GV củng cố, ôn tập, kiểm tra, đánh giá năng lực của HS và đồng thời là công cụ dẫn dắt HS thực hiện các hoạt động học tập để phát triển năng lực.*

2.1.2. Khái niệm năng lực thích ứng với cuộc sống trong tổ chức hoạt động trải nghiệm

Theo chương trình GDPT 2018 Hoạt động trải nghiệm & Hoạt động trải nghiệm và hướng nghiệp cho rằng khi tham gia hoạt động trải nghiệm sẽ giúp trẻ hình thành được năng lực tự

chủ - tự học - sáng tạo, cụ thể được biểu hiện thông qua các nhóm năng lực đặc thù, trong đó có NLTUVCs. NLTUVCs được thể hiện thông qua 02 năng lực thành phần chính: hiểu biết của trẻ về bản thân và môi trường sống và kỹ năng trẻ điều chỉnh bản thân, đáp ứng với sự thay đổi trong cuộc sống. (Bộ Giáo Dục và Đào tạo, 2018)

Hay theo tác giả Đinh Thị Kim Thoa viết trong sách “Hướng dẫn tổ chức hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp trung học cơ sở theo chương trình giáo dục phổ thông 2018”, NLTUVCs là khả năng đáp ứng các yêu cầu trong đời sống hàng ngày cũng như điều chỉnh bản thân để thích ứng với thay đổi trong cuộc sống dựa trên sự hiểu biết về đặc điểm cá nhân và môi trường sống, dựa trên sự sẵn sàng thay đổi – chuẩn bị các điều kiện, các kỹ năng khác nhau cho hoàn cảnh mới. (Đinh Thị Kim Thoa, 2021).

Từ các định nghĩa về NLTUVCs đã tìm hiểu thông qua một số những nghiên cứu của các nhà giáo dục, chúng tôi cho rằng: *NLTUVCs là khả năng con người vận dụng những tri thức bao gồm: kiến thức, kỹ năng, thái độ và các năng lực chung để ứng xử và giải quyết những tình huống trong cuộc sống một cách hiệu quả và phù hợp.*

2.1.3. Một số dạng bài tập phát triển năng lực thích ứng với cuộc sống cho học sinh lớp 1 thông qua tổ chức HĐTN

Sau khi nghiên cứu và tham khảo tài liệu về dạy học HĐTN, tham khảo các dạng bài tập được đề cập đến trong giáo trình SGK và vở bài tập HĐTN, chúng tôi thống kê được một số dạng bài tập nhằm PTNLTUVCs cho trẻ lớp 1 được tổ chức trong HĐTN như sau:

- *Bài tập luyện - thực hành*: đây là dạng bài tập tương đối đơn giản và giúp HS tăng

mức độ hứng thú trong học tập bởi các em được sáng tạo khi tham gia thực hiện bài tập. Trong đó cụ thể là các bài tập như: cắt, dán, gấp hình, viết câu, vẽ tranh, tô màu trang trí.

- *Bài tập đưa ra lựa chọn đồng tình – không đồng tình*: đây là dạng bài tập có ngữ liệu cụ thể là hình ảnh để giúp HS tìm kiếm, phân loại khi lựa chọn đáp án phù hợp. Để thực hiện được bài tập này đòi hỏi các em phải huy động vốn kiến thức đã được học để vận dụng làm bài.

- *Bài tập nối – ghép hình phù hợp với nội dung*: với dạng bài tập này, ngữ liệu được chia ra gồm 2 cột. HS cần quan sát ngữ liệu của từng cột được đề cung cấp và nối sao cho phù hợp với cột còn lại. Dạng bài tập này giúp HS phát huy khả năng tìm kiếm và phân loại lựa chọn từng tranh ảnh, câu gợi ý phù hợp để nối với nhau theo yêu cầu đề bài.

- *Bài tập thực hành ứng xử, sắm vai đưa ra ý kiến cá nhân*: đây là dạng bài tập đòi hỏi trẻ phải thể hiện quan điểm, ý kiến cá nhân để giải quyết tình huống được đặt ra. Khi thực hiện dạng bài này, trẻ được phát huy năng lực giải quyết vấn đề, kỹ năng phản biện ở việc đưa ra quan điểm về ứng xử trong các tình huống học tập. Vì đáp án của bài tập là dạng “mở” nên trẻ sẽ có được tính chủ động, sáng tạo, không bị gò ép khi thực hiện bài.

2.2. Nội dung dạy học phát triển năng lực thích ứng với cuộc sống cho học sinh thông qua tổ chức dạy học trải nghiệm

Chương trình GDPT 2018 Hoạt động trải nghiệm & Hoạt động trải nghiệm và hướng nghiệp (Bộ Giáo Dục và Đào tạo, 2018) đã đề cập một số nội dung dạy học nhằm PTNLTUVCs cho HS Tiểu học với các nội dung như sau:

a. Nâng cao hiểu biết về bản thân và môi trường sống cho HSTH

1) Giáo dục cho trẻ kiến thức liên quan đến sự thay đổi của cơ thể, cảm xúc, suy nghĩ của bản thân để giúp trẻ có thể nhận biết được những sự thay đổi của bản thân theo độ tuổi.

2) Giáo dục cho HS nhận ra được nhu cầu phù hợp và không phù hợp với bản thân các em.

3) Giáo dục cho HS nhìn nhận, so sánh và đối chiếu bản thân với những bạn đồng trang lứa để các em có thể tìm ra sự khác biệt về thái độ, năng lực, sở thích và hành động.

4) Giáo dục cho HS nhận biết được các đặc điểm của môi trường tự nhiên, môi trường xã hội nơi học sinh đang sống, một số nguy hiểm cơ bản từ môi trường sống đối với bản thân.

b. Rèn luyện, phát triển kỹ năng điều chỉnh bản thân đáp ứng với sự thay đổi trong cuộc sống cho HSTH

5) Rèn cho trẻ kỹ năng tự lực trong việc thực hiện những việc phù hợp với lứa tuổi.

6) Rèn cho HS kỹ năng kiểm soát cảm xúc, thái độ tự tin trước đám đông, kỹ năng xã hội, kỹ năng giao tiếp.

7) Rèn cho trẻ biết cách thỏa mãn nhu cầu phù hợp và kiềm chế những nhu cầu không phù hợp với bản thân.

8) Rèn luyện cho học sinh kỹ năng tìm kiếm, tự tin đề xuất nhiều cách giải quyết khác nhau cho cùng một vấn đề; biết cách xử lý trong một số tình huống nguy hiểm.

9) Hình thành và rèn luyện cho HS kỹ năng nhận diện được các đặc điểm và sự thay đổi của môi trường tự nhiên, môi trường xã hội nơi học sinh đang sống.

10) Hình thành và rèn luyện cho học sinh kỹ năng điều chỉnh bản thân, đề xuất, lựa chọn

và sử dụng giải pháp để thích nghi với các đặc điểm và sự thay đổi của môi trường tự nhiên, môi trường xã hội nơi học sinh đang sống.

Như vậy, các nội dung dạy học nhằm phát triển NLTUVCS cho HS được xây dựng và xác định dựa trên phương diện của mối quan hệ tương quan với chủ thể (là HS) như: có trách nhiệm đối với bản thân; có trách nhiệm đối với việc học tập và trường lớp; trách nhiệm đối với gia đình; trách nhiệm đối với cộng đồng.

2.3. Thực trạng thiết kế bài tập phát triển năng lực thích ứng với cuộc sống cho học sinh lớp 1 thông qua tổ chức hoạt động trải nghiệm

2.3.1. Mục tiêu nghiên cứu

Nhằm đánh giá thực trạng PTNLTUVCS cho HS lớp 1 thông qua tổ chức HĐTN tại trường Tiểu học Duy Tân, Quận Tân Phú, TP. HCM.

2.3.2. Khách thể nghiên cứu và phạm vi nghiên cứu

2.3.2.1. Khách thể nghiên cứu

Gồm 32 GV và 31 HS lớp Một tại trường Tiểu học Duy Tân, Quận Tân Phú, TP.HCM. Chúng tôi tiến hành khảo sát thêm nhóm khách thể hỗ trợ là học sinh để làm rõ về thực trạng dạy và học hoạt động trải nghiệm tại đơn vị.

2.3.2.2. Phạm vi nghiên cứu

- Về thời gian: khảo sát thực trạng trong năm học 2023 – 2024.

- Về nội dung: tập trung khảo sát thực trạng thiết kế các dạng bài tập nhằm phát triển năng lực thích ứng với cuộc sống cho học sinh lớp 1 thông qua tổ chức hoạt động trải nghiệm.

2.3.3. Phương pháp nghiên cứu

Đề tài sử dụng phối hợp các phương pháp nghiên cứu, trong đó điều tra bằng bảng hỏi là phương pháp chính, các phương pháp nghiên cứu còn lại là bổ trợ.

2.3.3.1. Phương pháp điều tra bằng hỏi

- Mục đích: điều tra, thu thập thông tin về thực trạng sử dụng các bài tập nhằm PT-NLTU^{VC}S cho HS lớp 1 thông qua HĐTN tại trường Tiểu học Duy Tân, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đối tượng: GV và HS

- Yêu cầu thiết kế: dựa trên cơ sở lý luận PTNLTU^{VC}S cho HS lớp 1 thông qua tổ chức HĐTN và các phương pháp luận để xây dựng bảng hỏi phù hợp với mục đích nghiên cứu.

- Quy trình: công cụ nghiên cứu là một phiếu thăm dò được thực hiện qua ba giai đoạn:

+ Giai đoạn 1: Điều tra thử bằng bảng thăm dò mở

+ Giai đoạn 2: Thiết kế bảng hỏi

+ Giai đoạn 3: Khảo sát chính thức

2.3.3.2. Phương pháp phỏng vấn

- Mục đích: Thu thập thêm dữ liệu để làm rõ những vấn đề liên quan đến thực trạng sử dụng bài tập phát triển năng lực thích ứng với cuộc sống cho học sinh lớp 1 tại trường Tiểu học Duy Tân, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đối tượng: giáo viên, cán bộ quản lý tại trường Tiểu học Duy Tân, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh

- Nội dung phỏng vấn:

+ Thực trạng nhận thức của GV về các nhóm năng lực trong giảng dạy HĐTN

+ Thực trạng sử dụng các hình thức và phương pháp dạy học, phương pháp đánh giá khi dạy học PTNLTU^{VC}S cho học sinh lớp 1 thông qua HĐTN

+ Thực trạng nhận thức về mức độ cần thiết, các nguồn bài tập và tần suất GV sử dụng trong giảng dạy HĐTN nhằm giúp HS phát triển năng lực

+ Thực trạng nguyên nhân gây hạn chế hiệu quả khi sử dụng hệ thống bài tập giúp HS phát triển NLTU^{VC}S thông qua tổ chức HĐTN

2.3.3.3. Phương pháp thống kê toán học

- Mục đích: Sử dụng phương pháp thống kê toán học nhằm đánh giá về mặt định lượng, đảm bảo độ tin cậy của các số liệu thu được, làm rõ các giả thuyết được nghiên cứu.

- Nội dung: Phương pháp thống kê toán học nhằm xử lý các số liệu trong quá trình phân tích, từ đó đưa ra nhận xét và cơ sở để thực hiện đồng thời có những biện pháp khả thi, phù hợp với điều kiện thực tế.

- Cách thức thực hiện: Sử dụng phần mềm để xử lý thống kê số liệu thu được.

2.3.4. Cách cho điểm và quy điểm các mức độ cho thang đo

- Đối với các câu hỏi có 5 mức độ lựa chọn. Mỗi câu có 05 mức độ lựa chọn: điểm thấp nhất là 1, cao nhất là 5, chia làm 5 mức theo khoảng biến thiên liên tục.

ĐTB của câu = Tổng điểm của các nội dung câu hỏi có trong câu chia cho số các nội dung khảo sát trong câu.

ĐTB của các biểu hiện thành phần = Tổng điểm của các câu chia cho tổng số câu.

- Các câu hỏi còn lại, đánh giá sự lựa chọn của GV và HS ở từng câu hỏi theo hướng dẫn cụ thể và được đánh giá dựa trên tần số tìm được.

Bảng 1. Cách quy đổi điểm các mức độ cho thang đo

TT	Thang điểm	Mức độ				
1	$1,0 < ĐTB \leq 1,8$	Không quan trọng	Không tích cực	Không cần thiết	Không bao giờ	Kém
2	$1,8 < ĐTB \leq 2,6$	Ít quan trọng	Ít tích cực	Ít cần thiết	Ít khi	Đạt
3	$2,6 < ĐTB \leq 3,4$	Bình thường	Bình thường	Bình thường	Thỉnh thoảng	Khá
4	$3,4 < ĐTB \leq 4,2$	Quan trọng	Tích cực	Cần thiết	Thường xuyên	Tốt
5	$4,2 < ĐTB \leq 5,0$	Rất quan trọng	Rất tích cực	Rất cần thiết	Rất thường xuyên	Rất tốt

2.3.5. Kết quả nghiên cứu

2.3.5.1. *Thực trạng nhận thức của GV về mức độ cần thiết của các nội dung dạy học nhằm PTNLTUVCS cho học sinh lớp 1 thông qua tổ chức hoạt động trải nghiệm*

Trong 10 nội dung dạy học về phát triển NLTUVCS cho trẻ thông qua tổ chức HĐTN, kết quả đánh giá của các khách thể cho thấy những nội dung dạy học nằm ở mức độ cần thiết và rất cần thiết (ĐTB dao động từ 3,91 đến 4,22). Trong đó, nội dung 6 và 8 được đánh giá với ĐTB = 4,22 tương ứng 43,8% khách thể đánh giá ở mức độ rất cần thiết, cụ thể đó là nội dung dạy học phát triển cho HS

về kỹ năng kiểm soát cảm xúc, thái độ và hành vi của mình, tự tin trước đám đông và kỹ năng tìm kiếm, tự tin đề xuất nhiều cách giải quyết khác nhau cho cùng một vấn đề; biết cách xử lý trong một số tình huống nguy hiểm. Phân tích ở khía cạnh bao quát, kết quả khảo sát này cho thấy bước đầu GV đã có nhận thức đúng đắn về việc phát triển cho trẻ những nội dung dạy học phù hợp với sự thay đổi của xã hội.

2.3.5.2. *Thực trạng sử dụng các hình thức và phương pháp dạy học nhằm PTNLTUVCS cho học sinh lớp 1 thông qua tổ chức hoạt động trải nghiệm*

Bảng 2. Thực trạng sử dụng các hình thức dạy học trong HĐTN cho HS lớp 1

TT	Hình thức	Mức độ sử dụng					ĐTB
		Không bao giờ	Ít khi	Thỉnh thoảng	Thường xuyên	Rất thường xuyên	
1	Tổ chức trò chơi	-	-	21,9	18	21,9	4,00
2	Tham quan, dã ngoại	-	28,1	37,5	28,1	6,3	3,13
3	Hội thi	-	15,6	43,8	25	15,6	3,41



TT	Hình thức	Mức độ sử dụng					ĐTB
		Không bao giờ	Ít khi	Thỉnh thoảng	Thường xuyên	Rất thường xuyên	
4	Trải nghiệm trong lớp học (hoạt động theo nhóm cùng sở thích,..)	-	12,5	28,1	37,5	21,9	3,69
5	Lao động công ích	-	25	40,6	18,8	12,5	3,19
6	Đóng kịch	-	12,5	28,1	37,5	21,9	3,69
7	Cắm trại	28,1	25	21,9	15,6	9,4	2,53
8	Giao lưu, tọa đàm	3,1	25	34,4	28,1	9,4	3,16
9	Dự án	3,1	31,3	45,8	9,4	12,5	2,97
10	Hoạt động tuyên truyền	-	25	40,6	18,8	12,5	3,19
11	Hoạt động từ thiện, nhân đạo	3,1	31,3	45,8	9,4	12,5	2,97
12	Khác (ghi cụ thể)	-	-	-	-	-	-

Kết quả khảo sát ở bảng 2 về thực trạng sử dụng các hình thức dạy học nhằm phát triển NLTUVCS cho HS lớp 1 thông qua tổ chức HĐTN cho thấy, GV thường xuyên tổ chức một số các hình thức trong dạy học hoạt động trải nghiệm gồm tổ chức trò chơi học tập (ĐTB = 4,00). Đây là kết quả được đánh giá khá sát với thực tế bởi hình thức tổ chức trò chơi học tập thường được GV vận dụng nhiều khi tổ chức hoạt động dạy học cho trẻ nhằm tạo sự vui vẻ, hứng thú, tăng tính tương tác giữa thầy – trò, học sinh – học sinh. Hình thức trải nghiệm tại lớp học (hoạt động theo các nhóm cùng sở thích,...) hay hình thức đóng kịch cũng được các khách thể đánh giá cao, tần suất vận dụng thường xuyên với ĐTB = 3,69, kế tiếp là hình thức hội thi (ĐTB = 3,41). Việc tổ chức cho HS trải nghiệm tại lớp học, được chủ động thực hiện các hoạt động học tập: chia sẻ, thảo luận nhóm, thực

hành – luyện tập,... với nhóm bạn có cùng sở thích góp phần nâng cao nhiều kỹ năng cho học sinh đặc biệt là kỹ năng làm việc nhóm, góp phần giúp cho các em tự tin và hứng thú hơn trong học tập.

Trong số các hình thức được khảo sát, có ba hình thức được đánh giá thấp là cắm trại, dạy học dự án và hoạt động từ thiện, nhân đạo (ĐTB lần lượt là 2,53 và 2,97). GV1 chia sẻ: “Đa phần, những hoạt động được tổ chức bên ngoài nhà trường phụ huynh học sinh rất cân nhắc và xem xét kỹ lưỡng, cẩn trọng khi cho trẻ tham gia bởi tính an toàn của các hoạt động. Mặt khác, HS lớp 1 lại còn nhỏ, thiếu nhiều kỹ năng và tính tự lập trong việc ăn uống, tắm rửa, sinh hoạt cá nhân,...nên rất khó để phụ huynh đồng thuận cho trẻ tham gia các hình thức tổ chức trong học tập như đi cắm trại.”

Bảng 3. *Thực trạng sử dụng các phương pháp dạy học trong HĐTN cho HS lớp 1*

TT	Hình thức	Mức độ sử dụng					ĐTB
		Không bao giờ	Ít khi	Thỉnh thoảng	Thường xuyên	Rất thường xuyên	
1	Đàm thoại	-	-	31,3	37,5	31,3	4,00
2	Giải quyết vấn đề	-	9,4	12,5	50	28,1	3,97
3	Thảo luận nhóm	-	-	21,9	50	28,1	4,06
4	Đóng vai	-	3,1	37,5	31,3	28,1	3,84
5	Trò chơi học tập	-	3,1	21,9	46,9	28,1	4,00
6	Thực hành	-	6,3	15,6	40,6	37,5	4,09
7	Giao nhiệm vụ	-	6,3	12,5	53,1	28,1	4,03
8	Dạy học dự án	3,1	18,8	46,9	18,8	12,5	3,19
9	Khác:						

Kết quả khảo sát ở bảng cho thấy, các phương pháp dạy học trong HĐTN ở lớp Một được sử dụng ở mức thường xuyên và rất thường xuyên. ĐTB của các phương pháp này dao động ở mức 3,84 đến 4,09, trừ phương pháp dạy học theo dự án có ĐTB = 3,19 nằm ở mức độ thỉnh thoảng sử dụng. Trong đó, phương pháp thực hành có ĐTB cao nhất (4,09) và là phương pháp được sử dụng thường xuyên nhất (40,6% GV chọn thường xuyên sử dụng và 37,5% GV rất thường xuyên sử dụng). Có thể lí giải kết quả nghiên cứu này vì đây là phương pháp rất thực tế, là cầu nối giữa việc học kiến thức và thực hành để khắc sâu kiến thức đã học. Các phương pháp như đàm thoại, thảo luận nhóm, giao nhiệm vụ hay trò chơi học tập cũng có mức ĐTB cao và thường xuyên được sử dụng trong các giờ học HĐTN. Riêng phương pháp như dạy học theo dự án có ĐTB thấp nhất và không

thường xuyên được sử dụng trong dạy học hoạt động trải nghiệm.

GV2 cho biết: “*Dạy học theo dự án rất hiện đại, HS có cơ hội trải nghiệm nhiều điều thú vị từ đó. Nhưng để tổ chức dạy theo phương pháp này là vô cùng khó khăn vì HS lớp Một chưa thể tự thực hiện dự án một cách độc lập mà GV thì không thể theo sát từng em, từng nhóm trong suốt thời gian diễn ra dự án*”.

Bên cạnh đó, GV3 cho rằng “*GV khối 1 đã bắt đầu tổ chức thường xuyên hơn các phương pháp như giao nhiệm vụ, đóng kịch ngắn để giúp HS được tiếp cận thêm nhiều điều trong học tập thông qua các hoạt động được tổ chức trong HĐTN*”.

2.3.5.3. *Thực trạng nhận thức về tầm quan trọng và mức độ sử dụng bài tập trong dạy học hoạt động trải nghiệm*

Bảng 4. *Thực trạng nhận thức của GV về tầm quan trọng và mức độ của việc sử dụng bài tập trong dạy học hoạt động trải nghiệm*

TT	Mức độ quan trọng	Tần số	Tỉ lệ %	ĐTB
1	Không quan trọng	2	6,3	3,53
2	Ít quan trọng	2	6,3	
3	Bình thường	8	25	
4	Quan trọng	17	53,1	
5	Rất quan trọng	3	9,3	
TT	Mức độ sử dụng	Tần số	Tỉ lệ %	ĐTB
1	Không bao giờ	2	6,3	3,66
2	Ít khi	1	3,1	
3	Thỉnh thoảng	8	25	
4	Thường xuyên	16	50	
5	Rất thường xuyên	5	15,6	

Qua khảo sát, chúng tôi thấy được GV đánh giá việc sử dụng BT trong dạy học HĐTN nằm ở mức độ quan trọng với ĐTB = 3,53. Trong đó, với 20/32 số lượng khách thể đồng tình lựa chọn mức độ quan trọng (53,1%) và 3/32 khách thể lựa chọn việc sử dụng BT trong dạy học HĐTN lớp 1 rất quan trọng (9,3%). Tuy nhiên, một số ít khách thể cho rằng việc sử dụng BT trong dạy học HĐTN nhằm giúp trẻ phát triển năng lực nằm ở mức độ: ít quan trọng (6,3%) và không quan trọng (6,3%).

Khi khảo sát về mức độ sử dụng bài tập trong dạy học HĐTN, trao đổi cùng GV4, chúng tôi nắm được thêm một số thông tin: *“Thời lượng giảng dạy trong 1 tiết học khá ngắn ngủi, với đặc thù HS từng lớp tại trường khá đông nên việc tổ chức các hoạt động trong 1 tiết học thật sự đã rất mất thời gian. Bản thân tôi cảm thấy các bài tập được thiết kế rất đa dạng, HS rất thích thú khi được tham*

gia thực hành. Tuy nhiên, để vận dụng với mật độ thường xuyên thì với cá nhân tôi chưa tìm được cách khắc phục về thời gian dạy học – thực hành.”

Như vậy, thông qua bảng kết quả khảo sát, chúng tôi thấy được rằng về mức độ sử dụng BT trong dạy học HĐTN cho HS được các khách thể đánh giá với ĐTB = 3,66, nằm ở mức độ thường xuyên. Trong đó, hơn 50% khách thể lựa chọn sử dụng thường xuyên BT trong dạy học, 5 khách thể tương ứng 15,6% lựa chọn sử dụng với mật độ rất thường xuyên. Bên cạnh đó, 9,4% nhóm khách thể lựa chọn ít khi sử dụng BT trong dạy học HĐTN (3,1%) và không bao giờ sử dụng (6,3%). Mặc dù một số ít khách thể chưa linh hoạt được vấn đề về thời gian khi sử dụng hệ thống BT vào trong dạy học HĐTN nhưng nhìn chung, đa phần các khách thể đều nhìn nhận được tầm quan trọng và cân nhắc đưa BT vào sử dụng

với mật độ khá thường xuyên để giúp cho HS phát triển thêm năng lực trong học tập và cả trong cuộc sống. Đây cũng là một tín hiệu khả quan củng cố niềm tin cho đề tài tiếp tục phát huy việc thiết kế thêm các bài tập giúp cho trẻ học tập tốt và phát triển những nhóm năng lực

cần thiết khi học tập HĐTN.

2.3.5.4. Thực trạng nhận thức của GV về mức độ hiệu quả của các dạng bài tập nhằm PTNLTVCS cho HS lớp 1 thông qua hoạt động trải nghiệm

Bảng 5. *Thực trạng về mức độ hiệu quả của các dạng bài tập trong HĐTN nhằm PTNLTVCS cho HS lớp 1*

TT	Hình thức	Mức độ hiệu quả					ĐTB
		Không hiệu quả	Ít hiệu quả	Bình thường	Khá hiệu quả	Rất hiệu quả	
1	Dạng bài tập thực hành – luyện tập (cắt, dán, gấp hình, viết câu,...), vẽ tranh, tô màu trang trí	3,1	31,2	43,8	9,4	12,5	2,53
2	Dạng bài tập đưa ra lựa chọn đồng tình – không đồng tình	-	15,6	43,8	25	15,6	3,41
3	Dạng bài tập nối – ghép hình cho phù hợp với nội dung	-	28,1	37,5	28,1	6,3	3,13
4	Dạng bài tập thực hành ứng xử, sắm vai đưa ra ý kiến cá nhân	-	3,1	21,9	46,9	28,1	4,00

Qua khảo sát, kết quả bảng 5 cho thấy nhận thức của GV về mức độ hiệu quả của các dạng bài tập nhằm PTNLTVCS cho HS lớp 1 thông qua HĐTN như sau: dạng bài thực hành – luyện tập (cắt, dán, gấp hình, vẽ tranh, tô màu,...) được đánh giá ở mức ít hiệu quả (ĐTB = 2,53), dạng bài đưa ra lựa chọn đồng tình – không đồng tình và nối – ghép hình cho phù hợp với nội dung với ĐTB lần lượt là 3,41 và 3,13 được đánh giá ở mức độ bình thường. Riêng dạng bài tập thực hành ứng xử, sắm vai đưa ra ý kiến cá nhân được đánh giá ở mức độ hiệu quả. Lý giải về vấn đề này, trao đổi với GV4 cho biết rằng: “Theo tôi, với dạng bài tập mà HS được quyền nêu ra ý kiến, thể hiện hiểu biết hay ứng xử của bản thân trong các tình huống của cuộc sống

thì sẽ dễ dàng giúp cho GV nắm được mức độ phát triển năng lực của các em HS thông qua cách các em đưa ra hướng giải quyết vấn đề. Vì thế dạng bài tập này sẽ mang tính hiệu quả rõ hơn để giúp các em PTNLTVCS.”

Như vậy, thông qua khảo sát về mức độ nhận thức của các khách thể về tính hiệu quả của các dạng bài tập nhằm PTNLTVCS cho HS lớp 1 thông qua tổ chức HĐTN, chúng tôi ghi nhận rằng tùy từng dạng bài tập mà khi HS thực hiện sẽ phản ánh được mức độ phát triển năng lực của các em HS. Đây cũng là một chỉ báo quan trọng để chúng tôi tiếp tục nghiên cứu khi đi sâu vào quá trình thiết kế các dạng bài tập trong HĐTN nhằm giúp các em PTNLTVCS.



2.3.5.5. Thực trạng về nguồn sử dụng các bài tập nhằm PTNLTVCS cho HS lớp 1 thông qua hoạt động trải nghiệm

Đối với các nguồn sử dụng BT được GV khai thác và sử dụng trong quá trình dạy học

HĐTN hướng đến phát triển năng lực cho HS, chúng tôi tiến hành khảo sát theo 5 mức độ (không bao giờ, ít khi, thỉnh thoảng, thường xuyên và rất nhiều). Kết quả thống kê ghi nhận được như sau:

Bảng 6. Đánh giá về nguồn sử dụng các bài tập của GV trong dạy học HĐTN

TT	Hình thức	Mức độ sử dụng					ĐTB
		Không bao giờ	Ít khi	Thỉnh thoảng	Thường xuyên	Rất thường xuyên	
1	Các bài tập có trong vở BT thực hành HĐTN	3,1	9,4	25	31,3	31,3	3,78
2	Sưu tầm các bài tập được thiết kế sẵn trên internet	6,3	3,1	31,3	34,3	25	3,69
3	Từ các sách, báo, tạp chí,...	6,3	15,6	28,1	34,3	15,6	3,38
4	Tự thiết kế theo sáng tạo của bản thân	3,1	31,3	45,8	9,4	12,5	2,97
5	Do đồng nghiệp sưu tầm và chia sẻ	3,1	15,6	28,1	40,6	12,5	3,44
6	Các nguồn hác:.....						

Dựa vào bảng 6, chúng tôi ghi nhận được GV đã tập trung khai thác BT từ các nguồn sau đây theo thứ tự giảm dần: các bài tập có sẵn trong vở bài tập thực hành HĐTN (ĐTB = 3,78); Sưu tầm các bài tập được thiết kế sẵn trên internet (ĐTB = 3,69); Do đồng nghiệp sưu tầm, chia sẻ (ĐTB = 3,44); Từ các sách, báo, tạp chí,... (ĐTB = 3,38) ; Tự bản thân thiết kế, sáng tạo (ĐTB = 2,97).

Từ các kết quả trên kết hợp với trao đổi, phỏng vấn và quan sát thực tiễn dạy học HĐTN, chúng tôi nhận thấy nguồn BT được các GV sử dụng chủ yếu là từ vở bài tập HĐTN, kế tiếp các bài tập được thiết kế sẵn trên mạng mà thầy/cô sưu tầm được. Tuy nhiên, việc khai thác và

sử dụng các BT từ trên internet, sách, báo, tạp chí,... vẫn còn mang tính chất cá nhân riêng lẻ, thường phụ thuộc vào kinh nghiệm, đánh giá của GV theo đặc thù của lớp học nên các BT cũng khó đảm bảo tính hệ thống, thống nhất và chuẩn mực. Thấp nhất trong bảng đánh giá trên với ĐTB = 2,97 là nội dung GV tự sáng tạo, thiết kế bài tập trong dạy học HĐTN. Qua đó, có thể thấy được rằng đa số các khách thể đều khá e dè khi tự mình thiết kế, sáng tạo nên hệ thống các bài tập phục vụ cho việc dạy – học HĐTN bởi nhiều nguyên do khác nhau.

2.3.5.6. Thực trạng về nguyên nhân gây hạn chế hiệu quả trong việc sử dụng bài tập trong giảng dạy HĐTN cho học sinh lớp 1

Bảng 7. *Thực trạng về nguyên nhân gây hạn chế hiệu quả của việc sử dụng bài tập trong dạy học HDTN*

TT	Các khó khăn	Mức độ					ĐTB
		Rất ít	Ít	Trung bình	Nhiều	Rất nhiều	
1	Thiếu thời gian nghiên cứu và thiết kế hoạt động giúp HS phát huy năng lực khi thực hiện	-	21,9	28,1	37,5	12,5	3,41
2	Việc tự thiết kế bài tập quá khó	-	15,6	43,8	28,1	12,5	3,37
3	Trẻ tiếp thu nhiệm vụ học tập chậm, chưa biết tự thực hiện nhiệm vụ của bài	-	21,9	43,8	21,9	12,5	3,25
4	Số lượng HS của lớp đông	-	21,9	28,1	37,5	12,5	3,41
5	Trẻ mất tập trung, ít hứng thú khi tham gia thực hiện bài tập	-	28,1	31,3	31,3	9,4	3,22
6	Việc vận dụng công nghệ thông tin, phương pháp dạy học tích cực trong dạy học còn gặp hạn chế	-	21,9	46,9	21,9	9,4	3,19
7	Khó khăn khác:.....	-	-	-	-	-	-

Dựa theo kết quả khảo sát, nguyên nhân ảnh hưởng ở mức độ rất nhiều theo đánh giá của các khách thể nằm ở mức ĐTB = 3,41 với nội dung là thiếu thời gian nghiên cứu và thiết kế hoạt động giúp HS phát huy năng lực khi thực hiện và số lượng HS của lớp đông. Thực tế cũng cho thấy để khắc phục vấn đề thiếu thời gian trong chương trình chính khóa dành cho việc sử dụng BT vừa giảng dạy, vừa định hướng phát triển năng lực cho HS, nhiều GV đã tinh giản việc giảng giải mà tập trung thời gian cho việc rèn luyện phát triển năng lực học tập cho HS. Tuy nhiên GV gặp phải khó khăn là lớp học khá đông, trung bình mỗi lớp hơn 40 HS khiến khách thể gặp khó khăn trong việc bố trí học tập hay tổ chức luyện tập theo nhóm, khó quan sát và uốn nắn, sửa chữa lỗi sai và đặc biệt hơn

khó kiểm tra đánh giá thường xuyên suốt quá trình học tập của HS. Bởi GV là người đóng vai trò chủ đạo trong việc tổ chức và sử dụng BT nên vấn đề về thời gian cũng là nguyên nhân ảnh hưởng ở mức độ “rất nhiều” theo đánh giá từ các khách thể. HDTN là một hoạt động giáo dục bắt buộc trong chương trình, có vị trí quan trọng trong việc hình thành các vốn sống, trải nghiệm thực tế cho các em qua từng chủ đề, nội dung học tập. Với thời lượng 3 tiết/tuần, trong đó có 2 tiết HS tham gia học tập tại lớp bao gồm sinh hoạt theo chủ đề, sinh hoạt lớp nên đa phần, GV sẽ dành thời gian trên lớp cho việc hoàn thành đúng và đủ mục tiêu của bài học. Mặc dù nhìn nhận được tầm quan trọng của việc cho HS thực hành – luyện tập các BT hỗ trợ để giúp các em phát huy NL trong học

tập, tuy nhiên vấn đề về thời gian quả thực là một sự thật hiện hữu chưa có hướng khắc phục thỏa đáng.

Bên cạnh đó, một số các nguyên nhân như GV nhận thấy việc tự thiết kế bài tập quá khó (ĐTB = 3,37), trẻ tiếp thu nhiệm vụ học tập chậm, chưa biết tự thực hiện nhiệm vụ của bài (ĐTB = 3,25), trẻ mất tập trung, ít hứng thú khi tham gia thực hiện bài tập (ĐTB = 3,22), hay việc vận dụng công nghệ thông tin, phương pháp dạy học tích cực trong dạy học còn gặp hạn chế (ĐTB = 3,19) được các khách thể đánh giá là nguyên nhân gây khó khăn ở mức độ “trung bình”. Trong đó, chúng tôi nhận thấy rằng có 2 nguyên nhân được xem là có tính gắn kết với nhau nhất đó là việc GV vận dụng công

nghệ thông tin trong dạy học và việc GV sáng tạo, tự thiết kế bài tập dạy học PTNL cho HS, cả hai nguyên nhân này đều được khách thể đánh giá về mức độ khó khăn tương đồng. Lý giải cho vấn đề này, qua trao đổi chúng tôi ghi nhận được ý kiến từ GV5 cho rằng: “HĐTN là một hoạt động giáo dục đòi hỏi các BT được thiết kế ra phải có tính trải nghiệm, hình thức phải sinh động, bắt mắt HS, từ đó các em mới có hứng thú làm và học. Với trình độ công nghệ thông tin của tôi, tôi chưa tự tin thiết kế các bài tập cho HS thực hiện.”

2.3.5.7. Thực trạng cảm nhận của HS khi tham gia học tập HĐTN và đánh giá về việc vận dụng các kỹ năng đã học

Bảng 8. Đánh giá thực trạng cảm nhận của HS lớp 1 khi tham gia học tập HĐTN và đánh giá về việc vận dụng các kỹ năng đã học

Nội dung	Các mức độ	Tần số	Tỉ lệ %
Cảm nhận khi tham gia học HĐTN	Không thích	-	-
	Bình thường	6	19,4
	Rất thích	25	80,6
Cảm nhận về các hoạt động được thầy/cô tổ chức trong HĐTN	Không thích	-	-
	Bình thường	9	29
	Rất thích	22	71
Cảm nhận khi được thực hành những nội dung được học thông qua HĐTN	Không thú vị	-	-
	Bình thường	7	22,6
	Rất thú vị	24	77,4

Nơi đã vận dụng các kỹ năng được học	Tần số	Tỉ lệ %
Ở trường	28/31	90,3
Ở nhà	24/31	77,4
Khi ra đường	23/31	74,2

Phần lớn các em HS tại trường rất thích tham gia học tập HĐTN chiếm 80,6%, cảm thấy rất thích các hoạt động được thầy cô tổ chức chiếm 71% và cảm thấy tham gia thực hành những nội dung được học thông qua HĐTN rất thú vị chiếm 77,4%. Đây được xem là điểm sáng trong nghiên cứu. Tuy nhiên, dấu hiệu khả quan này chỉ giúp chúng tôi yên tâm phần nào bởi vẫn còn một số lượng HS không nhỏ cảm nhận ở mức bình thường khi tham gia học tập HĐTN. Đây sẽ là một cơ sở quan trọng để giúp chúng tôi tiếp tục nghiên cứu và tìm ra giải pháp khả thi hơn nữa để nâng cao cảm nhận của HS khi tham gia học tập HĐTN.

Bên cạnh đó, kết quả thống kê cho thấy HS đã lựa chọn vận dụng các kĩ năng được học trong HĐTN tại trường chiếm tỉ lệ 90,3%, thực hành – vận dụng ở nhà chiếm 77,4% và khi ra đường là 74,2%. Để giải thích cho tỉ lệ chênh lệch giữa việc được học và vận dụng tại trường so với thực tế khi các em ở nhà hay khi ra đường thì trên thực tế, các em HS lớp 1 còn khá nhỏ và có ít sự trải nghiệm. HS lớp Một chủ yếu được nuôi dưỡng và học tập ở gia đình và nhà trường. Khoảng thời gian trẻ hoạt động và học tập tại hai môi trường này cũng thường xuyên nhất. Nên kết quả trên phản ánh rất thực tế và hợp lý.

Kết quả đánh giá từ học sinh giúp người đọc có cái nhìn khách quan hơn về thực trạng vận dụng các kĩ năng đã học trong đời sống của các em.

2.4. Đánh giá chung về thực trạng

2.4.1. Điểm mạnh

Căn cứ vào kết quả cuộc khảo sát, phỏng vấn, phân tích số liệu có thể thấy rằng các khách thể được khảo sát tại trường tiểu học Duy Tân, Quận Tân Phú đều nhận thức tốt về tầm quan trọng việc tổ chức hoạt động trải nghiệm cho HS trong nhà trường.

Đa phần các GV tại đơn vị trường đồng tình với lựa chọn sử dụng BT trong dạy học HĐTN lớp 1 là rất quan trọng và thường xuyên sử dụng BT từ các nguồn như: vở bài tập HĐTN, sưu tầm trên internet là phần lớn. Nhìn chung, GV tại đơn vị đã tìm tòi và sử dụng bài tập trong dạy học HĐTN cho HS từ đa dạng nguồn khác nhau.

Các đánh giá tích cực từ những nội dung khảo sát là một điểm sáng giúp đề tài có thêm những căn cứ xác thực để thực hiện các nội dung sau liên quan đến việc thiết kế bài tập nhằm PTNLTVCS cho HS lớp 1 thông qua tổ chức HĐTN.

2.4.2. Hạn chế

Khi đi sâu vào khảo sát về tầm quan trọng của việc sử dụng BT, bên cạnh những đánh giá tích cực thì các kết quả này chỉ giúp chúng tôi yên tâm phần nào thì vẫn còn một lượng khách thể nhất định xác nhận việc sử dụng hệ thống BT trong dạy học HĐTN là ít quan trọng, ít hiệu quả và thường sử dụng với tần suất ít khi – thỉnh thoảng.

Đa phần, các khách thể tập trung vào nguồn tài liệu có sẵn từ vở bài tập hoặc sưu tầm từ đồng nghiệp, sách, báo,...việc tự thiết kế các dạng bài tập phù hợp với đặc trưng của HS tại lớp hay phù hợp với nội dung, chủ đề trong dạy học mà GV muốn truyền đạt đến HS, qua khảo sát chỉ nằm ở mức độ ít khi và thỉnh thoảng. Về nhận định các nguyên nhân gây hạn chế hiệu quả khi sử dụng bài tập trong dạy học HĐTN nhằm phát triển năng lực cho HS, đa phần các khách thể cho rằng nguyên nhân gây khó khăn nhiều nằm ở việc số lượng HS lớp học đông và GV thiếu thời gian nghiên cứu và thiết kế hoạt động giúp HS phát huy năng lực khi thực hiện, một số không nhỏ cho rằng việc GV tự thiết kế bài tập cũng nằm trong những nguyên nhân khó khăn trong quá trình dạy học bởi

thầy/cô chưa tự tin vào các kỹ năng vận dụng công nghệ thông tin của bản thân.

3. Kết luận

Tổ chức nghiên cứu về thực trạng giúp chúng tôi có cái nhìn tổng thể bao quát hơn về nhận thức của GV và cả HS trong quá trình tổ chức dạy học HĐTN. Kết quả nghiên cứu về thực trạng thiết kế BT PTNLTVCS cho HS lớp 1 thông qua tổ chức HĐTN tại trường Tiểu học Duy Tân, Quận Tân Phú, TP.HCM cho thấy vẫn còn tồn tại một số hạn chế bởi một số ít khách thể cho rằng việc vận dụng BT trong dạy học HĐTN nhằm giúp trẻ phát triển năng lực nằm ở mức độ không quan trọng và ít quan trọng.

Trong quá trình tìm ra giải pháp khắc phục những hạn chế để nâng cao việc dạy học HĐTN trong nhà trường đạt hiệu quả và hơn hết giúp các em HS có năng lực thích ứng với cuộc sống xung quanh được tốt thì chúng tôi tin rằng các sản phẩm là bài tập được thiết kế ra để phục vụ cho quá trình dạy học HĐTN có khả năng sẽ trở thành một nguồn tài liệu bổ ích GV có thể tham khảo, vận dụng để góp phần làm tăng hứng thú học tập, phát triển năng lực cho các em học sinh.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2018). *Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018 ban hành chương trình giáo dục phổ thông*. Hà Nội.
- [2] Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2018). *Chương trình Giáo dục phổ thông Hoạt động trải nghiệm và Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp*. Hà Nội.
- [3] Bernd Meier & Nguyễn Văn Cường. (2016). *Lý luận dạy học Sinh học – Phần Đại cương*, NXB Đại học Sư phạm Hà Nội.
- [4] Nguyễn Thị Tím Huế. (2017). Xây dựng và sử dụng bài tập trong dạy học Giáo dục học theo hướng phát triển năng lực dạy học cho sinh viên cao đẳng sư phạm. *Tạp chí Khoa học giáo dục Việt Nam*, 145, 82-84. Truy xuất ngày 25/10/2017, http://vjes.vnies.edu.vn/sites/default/files/145_2017-82-84.pdf
- [5] Phó Đức Hòa, Vũ Thị Lan Anh, Nguyễn Huyền Trang & Đặng Thị Thanh Nhân (2020). *Tài liệu bồi dưỡng kiểm tra, đánh giá học sinh Tiểu học theo định hướng phát triển năng lực, phẩm chất (Module 3.12) – Hoạt động trải nghiệm*. Truy xuất năm 2020 từ Final_v2_SP1_M3-12_1212_Hoat-dong-trai-nghiem.pdf.pdf
- [6] Đinh Thị Kim Thoa. (2021). *Hướng dẫn tổ chức hoạt động trải nghiệm tiểu học theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018*. Hà Nội: NXB Đại học Sư phạm.
- [7] Phạm Thị Kim Anh (2021). Dạy học phát triển năng lực học sinh – bản chất, đặc điểm và những dấu hiệu đặc trưng. *Viện Nghiên cứu Sư phạm, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội*, 2021, 1, 14-22. doi: 10.18173/2354-1075.2021-0002
- [8] Phạm Ngọc Hương Tiên. (2023). *Phát triển năng lực thích ứng với cuộc sống cho học sinh tại các trường Tiểu học quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh*. Luận văn Thạc sĩ giáo dục. Trường Đại học Sư phạm Thành Phố Hồ Chí Minh.
- [9] Phạm Thị Thu Thảo (2022). Thực trạng đánh giá mức độ phát triển năng lực thích ứng với cuộc sống cho học sinh trong tổ chức hoạt động trải nghiệm theo chủ đề ở tiểu học. *Tạp chí khoa học giáo dục*, 18, 62-67. DOI: <https://doi.org/10.15625/2615-8957/12210410>